

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng là tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa và các loại cây màu vụ Xuân; triển khai phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, thủy sản; đẩy mạnh công tác trồng rừng, tăng cường quản lý, phòng chống cháy rừng và thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng giống thủy sản, đặc biệt là tôm giống nhập vào địa bàn.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Đến nay, các địa phương đã hoàn thành gieo trồng cây vụ Xuân, thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi nên các cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích lúa ước đạt gần 39,2 nghìn ha, đạt 100,4% kế hoạch gieo cấy lúa vụ Xuân năm 2024 toàn tỉnh, giảm 1,2% (- 0,5 nghìn ha) so với cùng vụ năm trước.

Các cây trồng khác: Diện tích gieo trồng các loại cây màu vụ Xuân đến ngày 24/4/2024 ước đạt 5.852 ha, bằng 97,2% kế hoạch, trong đó cây ngô diện tích đạt 1.400 ha, cây khoai lang 254 ha; cây lạc đạt 1.795 ha; rau đậu các loại và cây màu khác đạt 2.403 ha.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân năm 2024 tiếp tục có xu hướng giảm, nguyên nhân chủ yếu do việc thu hồi đất để chuyển đổi mục đích sử dụng phục vụ xây dựng các công trình giao thông, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, khu dân cư; chuyển đổi một số diện tích cây lúa kém hiệu quả chuyển sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm,...

Đến ngày 24/4/2024, 100% diện tích lúa cấy đã được chăm sóc đợt 2; diện tích lúa trở là 3,5 nghìn ha, trong đó huyện Nho Quan 2,5 nghìn ha, huyện Gia Viễn 0,8 nghìn ha... Nhìn chung trên phạm vi toàn tỉnh lúa và các loại cây trồng đang sinh trưởng và phát triển tốt do điều tiết nước hợp lý, thời tiết tương đối thuận lợi, công tác chăm sóc và phòng trừ dịch hại luôn thực hiện kịp thời.

Tình hình sâu bệnh: Hiện nay, các đối tượng gây hại đang phát sinh và có khả năng gây hại rộng trên các trà lúa như sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng; đạo ôn cổ bông... các cấp, các ngành đang tập trung chỉ đạo bà con nông dân thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, phân rõ các trà lúa, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, dịch hại để phòng trừ kịp thời, không phun thuốc tràn lan để bảo vệ thiên địch và bảo vệ môi trường.

1.1.2. Chăn nuôi

Trong tháng, đàn gia súc, gia cầm phát triển tốt không phát sinh dịch bệnh. Công tác tái đàn tiếp tục được thực hiện nên tổng đàn gia súc, gia cầm ước tính đều tăng so với cùng thời điểm năm trước.

Tại thời điểm báo cáo đàn trâu đạt 12,9 nghìn con, tăng 0,3% (+ 34 con); đàn bò đạt 35,4 nghìn con, tăng 0,2% (+ 71 con); đàn lợn ước đạt 282,8 nghìn con, tăng 3,5% (+ 9,6 nghìn con); đàn gia cầm ước đạt 6,4 triệu con, tăng 5,2% (+ 0,3 triệu con), trong đó đàn gà đạt 4,4 triệu con, tăng 6,0% (+ 0,25 triệu con).

Tình hình dịch bệnh: Bệnh dịch tả lợn Châu Phi đến ngày 23/4/2024 còn 05 xã thuộc 03 huyện, thành phố (thành phố Tam Điệp, huyện Nho Quan và huyện Yên Mô) có ổ dịch chưa qua 21 ngày. Số lượng lợn bị dịch đã phải tiêu hủy trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến ngày 23/4/2024 là 350 con với tổng trọng lượng tiêu hủy là trên 11,8 tấn. Các địa phương tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh để dịch không bùng phát trở lại.

Về công tác tiêm phòng: Tính đến ngày 22/4/2024, toàn tỉnh đã tổ chức tiêm phòng được các loại vắc xin như sau: Vắc xin phòng bệnh Đại chó mèo tiêm được 9.494 lượt con; vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng tiêm được 725 lượt con; vắc xin phòng bệnh Viêm da nổi cục tiêm được 2.610 lượt con; vắc xin phòng bệnh Cúm gia cầm tiêm được trên 442 nghìn lượt con.

1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng, trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ở các địa phương, đồng thời duy trì các biện pháp bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

Diện tích trồng rừng mới trong tháng ước đạt 30,8 ha, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,2 nghìn m³, tăng 2,4%; sản lượng củi khai thác ước đạt 2,0 nghìn ste, tăng 1,6%; số cây trồng phân tán ước đạt 73,0 nghìn cây, tăng 1,4%. Tính chung 04 tháng đầu năm 2024, diện tích trồng rừng mới ước đạt 68,9 ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 8,4 nghìn m³, tăng 2,0%; sản lượng củi khai thác ước đạt 7,6 nghìn ste, giảm 0,2%; số cây trồng phân tán ước đạt 355,4 nghìn cây, tăng 2,6%.

1.3. Thủy sản

Trong tháng, thời tiết tương đối thuận lợi, sản xuất thủy sản phát triển bình thường, không có dịch bệnh xảy ra. Tại vùng sản xuất nước lợ huyện Kim Sơn, phần lớn các hộ nuôi đã thả giống vụ I năm 2024, các yếu tố môi trường ổn định, con giống phát triển tốt. Số lượng tôm giống đã thả đến ngày 17/4/2024 là 66 triệu con, trong đó tôm thẻ là 44 triệu con, tôm sú là 22 triệu con. Diện tích nuôi tôm thẻ trong nhà lưới tiếp tục thu hoạch các con đạt kích cỡ thương phẩm đồng thời chăm sóc tốt số tôm còn lại để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Sản lượng thủy sản tháng Tư ước đạt 6,0 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 4,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,5 nghìn tấn, tăng 2,0%. Tính chung lại, sản lượng thủy sản 04 tháng đầu năm 2024 ước đạt 22,7 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 20,5 nghìn tấn, tăng 5,3%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2,2 nghìn tấn, tăng 3,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng Tư tiếp tục gặp khó khăn như: Thị trường xuất khẩu bị ảnh hưởng do chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn bị gián đoạn; giá nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất một số mặt hàng tăng cao; một số doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất để phù hợp tình hình thực tế của đơn vị,... mặc dù vậy với sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt, sâu sát, quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự đồng thuận, ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn duy trì đà tăng trưởng và đạt được kết quả khá so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng Tư ước tính tăng 8,02% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,43%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 70,66%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,37%.

So với tháng trước (tháng 3/2024), chỉ số IIP toàn tỉnh tháng này tăng 2,77%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,50%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,21%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,57%; riêng công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 6,88%.

Tính chung lại 4 tháng đầu năm 2024 chỉ số IIP toàn tỉnh tăng 5,14% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 20,49%; công

ngành chế biến, chế tạo tăng 3,16%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 93,44%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,50%.

Giá trị sản xuất: Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh trong tháng Tư ước đạt 8.534,4 tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng 4/2023. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước đạt 73,0 tỷ đồng, tăng 15,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo 8.354,5 tỷ đồng, tăng 8,1%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 89,2 tỷ đồng, tăng 70,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 17,7 tỷ đồng, tăng 7,1%.

Tính chung lại, giá trị sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 30.863,9 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước đạt 309,1 tỷ đồng, tăng 21,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo 30.141,3 tỷ đồng, tăng 4,9%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 344,3 tỷ đồng, tăng 93,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 69,2 tỷ đồng, tăng 7,2%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Một số sản phẩm công nghiệp trong tháng Tư năm nay tăng khá so với cùng tháng năm trước như: Đá các loại 0,3 triệu m³, tăng 13,7%; nước dừa tươi 0,4 triệu lít, tăng 32,1%; thức ăn gia súc 2,8 nghìn tấn, tăng 82,4%; nước khoáng không có ga 0,3 triệu lít, tăng 4,4%; giày dép các loại 5,5 triệu đôi, tăng 29,0%; phân Ure 46,4 nghìn tấn, tăng 59,5%; phân NPK 9,5 nghìn tấn, gấp 2,3 lần; phân lân nung chảy 17,1 nghìn tấn, tăng 24,8%; kính nổi 33,7 nghìn tấn, tăng 5,0%; thép cán các loại 26,7 nghìn tấn, tăng 74,5%; linh kiện điện tử 11,2 triệu cái, tăng 1,8%; tai nghe điện thoại di động 50,0 nghìn cái, tăng 24,7%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 19,0 nghìn chiếc, tăng 1,1%; cần gạt nước ô tô 0,4 triệu cái, gấp 3,4 lần; đồ chơi hình con vật 2,5 triệu con, tăng 88,2%; điện sản xuất 72,9 triệu Kwh, gấp 2,4 lần; điện thương phẩm 0,2 tỷ Kwh, tăng 8,0%; nước máy thương phẩm 2,4 triệu m³, tăng 3,7%;... Bên cạnh đó vẫn có một số sản phẩm giảm sút so với cùng kỳ như: Ngô ngọt đóng hộp 0,3 nghìn tấn, giảm 34,4%; dừa đóng hộp 0,6 nghìn tấn, giảm 9,3%; hàng thêu 79,5 nghìn m², giảm 8,7%; quần áo các loại 4,8 triệu cái, giảm 3,7%; xi măng (kể cả clanke) 0,5 triệu tấn, giảm 19,8%; cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại 2,4 tấn, giảm 80,6%; modul camera 16,0 triệu cái, giảm 23,1%; kính máy ảnh 57,5 nghìn cái, giảm 72,9%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 3,7 nghìn chiếc, giảm 5,6%; xe ô tô chở hàng 0,6 nghìn chiếc, giảm 0,3%;...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Đá các loại 1,3 triệu m³, tăng 19,5%; ngô ngọt đóng hộp 1,1 nghìn tấn, tăng 8,5%; nước dừa tươi 1,6 nghìn

tấn, tăng 67,5%; quần áo các loại 19,2 triệu cái, tăng 8,3%; giày dép các loại 19,8 triệu đôi, tăng 8,9%; phân Ure 0,2 triệu tấn, tăng 89,5%; phân NPK 33,4 nghìn tấn, tăng 34,7%; phân lân nung chảy 69,5 nghìn tấn, tăng 52,7%; kính nổi 0,1 triệu tấn, tăng 5,6%; thép cán các loại 0,1 triệu tấn, tăng 34,8%; cần gạt nước ô tô 1,9 triệu cái, tăng 9,9%; đồ chơi hình con vật 8,8 triệu con, tăng 99,4%; điện sản xuất 0,3 tỷ Kwh, gấp 3,1 lần; điện thương phẩm 0,8 tỷ Kwh, tăng 10,4%;... Tuy nhiên một số sản phẩm lại có mức giảm sút như: Dừa đóng hộp 2,3 nghìn tấn, giảm 8,2%; hàng thêu 0,4 triệu m², giảm 4,5%; xi măng (kể cả clanke) 1,8 triệu tấn, giảm 16,0%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại 24,0 tấn, giảm 77,5%; modul camera 64,6 triệu cái, giảm 17,7%; tai nghe điện thoại di động 0,2 triệu cái, giảm 82,5%; kính máy ảnh 0,4 triệu cái, giảm 26,5%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 13,9 nghìn chiếc, giảm 15,9%; xe ô tô chở hàng 2,3 nghìn chiếc, giảm 20,3%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 69,8 nghìn chiếc, giảm 12,2%;...

3. Vốn đầu tư và phát triển

Tổng số vốn đầu tư phát triển tháng Tư năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 2.846,5 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng tháng năm trước. Chia ra: Vốn Nhà nước đạt 518,3 tỷ đồng, tăng 10,8%; vốn ngoài Nhà nước đạt 2.112,5 tỷ đồng, tăng 5,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 215,7 tỷ đồng, gấp 2,2 lần.

Tính chung lại, tổng vốn đầu tư phát triển 4 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 10.258,8 tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2023. Chia ra: Vốn Nhà nước đạt 1.783,3 tỷ đồng, tăng 0,6%; vốn ngoài Nhà nước đạt 7.635,1 tỷ đồng, tăng 4,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 840,4 tỷ đồng, gấp 2,3 lần.

Vốn đầu tư thực hiện trong tháng của một số dự án, công trình có khối lượng lớn là:

- Khu vực đầu tư công: Kết quả vốn đầu tư thực hiện trong tháng của một số dự án, công trình có khối lượng lớn là: Dự án Xây dựng CSHT khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 51,3 tỷ đồng; dự án đầu tư trang thiết bị âm thanh, ánh sáng chuyên dùng cho Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Ninh Bình ước đạt 30 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường T21 (đường Lê Duẩn) giai đoạn 1 ước đạt 25 tỷ đồng; dự án xây dựng trường Đại học Hoa Lư (giai đoạn 2) ước đạt 12 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 10 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) ước đạt 10 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 12B đến trung tâm thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn ước đạt 9,5 tỷ đồng; dự án xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế ước đạt 8 tỷ đồng; dự án xây dựng

tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2) ước đạt 7,5 tỷ đồng;...

- Khu vực sử dụng vốn ODA: dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình ước đạt 20 tỷ đồng.

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài: Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 74,6 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy sản xuất các công cụ dụng cụ cao cấp CIBON Ninh Bình của Công ty TNHH công nghiệp CIBON Việt Nam ước đạt 36,5 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phụ vụ cho sản xuất hàng may mặc của công ty TNHH Great Global International 35 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam ước đạt trên 20 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Ever great Internation ước đạt 12,5 tỷ đồng;...

Một số dự án, công trình được khởi công mới trong tháng như: Dự án đầu tư trang thiết bị âm thanh, ánh sáng chuyên dùng cho Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Ninh Bình với tổng mức đầu tư 43 tỷ đồng; dự án xây dựng đường Tân Hưng giai đoạn 2 phường Phúc Thành với tổng mức đầu tư 27 tỷ đồng; Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phù Sa, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình với tổng mức đầu tư 22,7 tỷ đồng; dự án xây dựng trạm bơm Cống Chanh, xã Khánh An, huyện Yên Khánh với tổng mức đầu tư 20,5 tỷ đồng; dự án tu bổ tôn tạo di tích lịch sử khu vực núi Kiếm Lĩnh, xã Gia Tiên, huyện Gia Viễn với tổng mức đầu tư 18,1 tỷ đồng; dự án xây dựng trung tâm thể dục thể thao trường tiểu học Gia Phong với tổng mức đầu tư 14,9 tỷ đồng; dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông và thoát nước chống ngập liên tổ 3,4,6,7 phường Tây Sơn, Thành phố Tam Điệp với tổng mức đầu tư 14,9 tỷ đồng; dự án kiên cố hóa kết hợp đường giao thông nội đồng ngòi Yên Xuyên phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp xã Khánh An với tổng mức đầu tư là 12,8 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp công viên tại phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp giai đoạn II với tổng mức đầu tư 9,9 tỷ đồng;...

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

Bước sang tháng Tư, các hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lĩnh vực lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và hoạt động vận tải kho bãi tiếp tục duy trì ở mức cao do Ninh Bình đẩy mạnh các hoạt động du lịch nhân dịp Lễ hội Hoa Lư

2024 gắn với kỷ niệm 1.100 năm Ngày sinh Đinh Tiên Hoàng Đế (924-2024), cùng chuỗi sự kiện kỷ niệm 10 năm quản thẻ danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (2014-2024).

4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng Tư ước đạt gần 6.057,6 tỷ đồng, tăng 15,5% so với tháng 4/2023. Tính chung lại cả 4 tháng đầu năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hoá toàn tỉnh đạt trên 26.665,1 tỷ đồng, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước. Có 11/12 nhóm hàng hóa có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó một số nhóm đạt mức tăng cao như: Lương thực, thực phẩm ước đạt 10.215,0 tỷ đồng, tăng 36,8%; hàng may mặc 1.377,8 tỷ đồng, tăng 39,8%; vật phẩm văn hóa giáo dục 146,6 tỷ đồng, tăng 43,1%; gỗ và vật liệu xây dựng 5.844,0 tỷ đồng, tăng 30,0%; xăng, dầu đạt gần 2.594,4 tỷ đồng, tăng 40,2%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 231,6 tỷ đồng, tăng 39,5%; hàng hóa khác 365,8 tỷ đồng, tăng 39,6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.238,6 tỷ đồng, tăng 38,1%... Duy nhất nhóm ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) do nhu cầu tiêu dùng giảm nên doanh thu lũy kế 4 tháng đầu năm ước tính đạt trên 1.735,1 tỷ đồng, giảm 10,6%.

Ước tính doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống trong tháng 4 năm 2024 đạt gần 779,7 tỷ đồng, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm 2023; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 7,7 tỷ đồng, gấp trên 8,5 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt 512,7 tỷ đồng, tăng 17,5%. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện trên toàn tỉnh ước đạt gần 3.064,0 tỷ đồng, tăng 32,0% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt trên 35,4 tỷ đồng, gấp trên 11,6 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt trên 2.018,7 tỷ đồng, tăng 11,3%.

4.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung (CPI) trên địa bàn tỉnh trong tháng Tư tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 1,41% so với tháng 12/2023 và tăng 4,84% so với cùng tháng năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 4,23% so với cùng kỳ năm 2023.

So với tháng trước, giá các nhóm hàng hóa, dịch vụ diễn biến chủ yếu theo chiều hướng tăng. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 06 nhóm có chỉ số giá tăng, 02 nhóm có chỉ số giá giảm và 03 nhóm giữ chỉ số giá ổn định. Các nhóm có chỉ số giá tăng lần lượt gồm: Nhóm giao thông tăng mạnh nhất với mức tăng 1,93% do giá xăng, dầu diesel trong nước được điều chỉnh tăng trong tháng, theo đó giá xăng đã tăng 5,01%, giá dầu diesel tăng 2,6% tác động kéo giá nhóm

nhiên liệu tăng 4,86%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,95% chủ yếu do giá quần áo may sẵn tăng 1,26%, giá giày dép tăng 0,58% do chi phí vật liệu và chi phí nhân công tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,21%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12% và nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,09%. Hai nhóm có chỉ số giá giảm là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,33% (trong đó: nhóm lương thực giảm 1,16%, nhóm thực phẩm giảm 0,33%, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,13%. Ba nhóm còn lại có chỉ số giá giữ nguyên là: Nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục.

CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 4,23% so với cùng kỳ năm 2023. Tất cả 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ đều có chỉ số giá tăng, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,2% (lương thực tăng 19,74%, thực phẩm tăng 4,92%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,44%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,44%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 5,11%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,84%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,21%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,73%; nhóm giao thông tăng 2,01%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02%; nhóm giáo dục tăng 2,82%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,49% và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,58%.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng Tư tăng 8,58% so với tháng trước, tăng 21,48% so với tháng 12/2023 và tăng 32,41% so với cùng tháng năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này tăng 2,73% so với tháng 3/2024, tăng 4,72% so với tháng 12/2023 và tăng 7,38% so với tháng 4/2023. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 22,12%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,75%.

4.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa toàn tỉnh trong tháng Tư ước thực hiện trên 309,3 triệu USD, tăng 7,3% so với tháng Tư năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.115,8 triệu USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: Camera và linh kiện ước đạt 274,6 triệu USD; giày dép các loại 287,0 triệu USD; xi măng và clanke 201,9 triệu USD; quần áo các loại 110,9 triệu USD; linh kiện điện tử 46,9 triệu USD, linh kiện phụ tùng ô tô các loại 40,6 triệu USD...

Bốn tháng đầu năm nay, một số mặt hàng có mức tăng khá so với cùng kỳ như: Hàng thêu ren 56,3 nghìn chiếc, tăng 14,0%; kính quang học 880,5 nghìn

chiếc, tăng 83,4%; linh kiện điện tử 46,9 triệu USD, tăng 69,9%; phôi nhôm 8,2 nghìn tấn, tăng 31,9%; đồ chơi trẻ em 6,0 triệu chiếc, tăng 96,0%; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 40,6 triệu USD, tăng 82,5%; túi nhựa 738,3 tấn, gấp 3,3 lần... Tuy nhiên một số mặt hàng xuất khẩu lại giảm sút so với cùng kỳ như: Dứa, dưa chuột đóng hộp 2,5 nghìn tấn, giảm 1,9%; nước dứa cô đặc 306 tấn, giảm 15,0%; quần áo các loại 19,0 triệu chiếc, giảm 6,3%; xi măng và clanke 5,0 triệu tấn, giảm 10,2%; camera và linh kiện 63,0 triệu sản phẩm, giảm 21,9%; phân ure 19,9 nghìn tấn, giảm 39,2%; thảm cói 18,7 nghìn m², giảm 55,7%; sản phẩm cói khác 389,8 nghìn sản phẩm, giảm 27,1%. Một số mặt hàng giảm về số lượng nhưng lại tăng về giá trị xuất khẩu như: Quần áo các loại, camera và linh kiện.

Nhập khẩu: Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa trong tháng Tư ước thực hiện gần 260,8 triệu USD, tăng 33,0% so với cùng tháng năm 2023.

Tính chung lại, 4 tháng đầu năm nay tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt gần 987,2 triệu USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Trị giá các nhóm mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn là: Linh kiện điện tử gần 352,1 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày, dép 189,0 triệu USD; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 258,6 triệu USD; vải may mặc các loại 38,0 triệu USD; máy móc thiết bị 9,0 triệu USD.

4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: Ước thực hiện trong tháng Tư đạt gần 4,0 triệu lượt khách vận chuyên, tăng 19,9% so với tháng 4/2023 và luân chuyên trên 183,4 triệu lượt khách.km, tăng 15,7%. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, khối lượng hành khách vận chuyên thực hiện toàn tỉnh ước đạt trên 17,9 triệu lượt khách, tăng 24,8% và luân chuyên gần 838,9 triệu lượt khách.km, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải đường bộ ước đạt 14,4 triệu lượt khách, tăng 28,6% và 825,2 triệu lượt khách.km, tăng 23,4%; vận tải đường thủy nội địa 3,5 triệu lượt khách, tăng 11,1% và 13,7 triệu lượt khách.km, tăng 9,2%.

Vận tải hàng hóa: Trong tháng Tư, khối lượng hàng hóa vận chuyên toàn tỉnh ước thực hiện gần 12,4 triệu tấn, tăng 13,3% và luân chuyên trên 1.640,4 triệu tấn.km, tăng 13,6% so với cùng tháng năm trước. Tính chung cả 4 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyên toàn tỉnh đạt gần 58,0 triệu tấn, tăng 26,8% và luân chuyên trên 7.700,6 triệu tấn.km, tăng 25,8% so với 4 tháng đầu năm 2023. Trong đó: Vận tải đường bộ ước đạt 21,0 triệu tấn, tăng 25,9% và 852,8 triệu tấn.km, tăng 19,9%; vận tải đường thủy nội địa 33,1 triệu tấn, tăng 26,4% và 4.739,7 triệu tấn.km, tăng 22,8%; vận tải biển 3,9 triệu tấn, tăng 36,4% và 2.108,1 triệu tấn.km, tăng 36,0%.

Doanh thu vận tải: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh thực hiện trong tháng này ước đạt gần 1.470,8 tỷ đồng, tăng 13,0% so với cùng tháng năm trước. Tính trong 4 tháng đầu năm, doanh hoạt động vận tải ước đạt trên 6.826,4 tỷ đồng, tăng 24,2% so với 4 tháng đầu năm 2023. Trong đó phân theo loại hình vận tải: Vận tải hành khách ước thực hiện 838,5 tỷ đồng, tăng 24,9%; vận tải hàng hóa 5.311,1 tỷ đồng, tăng 24,6%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải 631,4 tỷ đồng, tăng 21,4%; bưu chính chuyển phát 45,4 tỷ đồng, tăng 15,4%.

4.5. Du lịch

Trong tháng Tư, Ninh Bình tổ chức chuỗi các hoạt động chào mừng kỷ niệm 10 năm Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh là Di sản Văn hóa và thiên nhiên thế giới (2014 - 2024), bên cạnh đó, đã tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 1.100 năm ngày sinh Đinh Tiên Hoàng Đế (924-2024) và Lễ hội Hoa Lư năm 2024 tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư. Những sự kiện này thu hút đông đảo du khách đến tham quan, du lịch tại Ninh Bình.

Hoạt động du lịch trong tháng Tư tiếp tục đà tăng trưởng khá, ước tính số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng đạt 1.027,8 nghìn lượt khách, gấp gần 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 893,2 nghìn lượt, gấp 2,0 lần; khách quốc tế 134,6 nghìn lượt, gấp 4,7 lần. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt 213,9 nghìn lượt khách, gấp 2,6 lần; số ngày khách lưu trú ước đạt 234,4 nghìn ngày khách, gấp 2,1 lần. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt 993,8 tỷ đồng, gấp gần 2,3 lần so với cùng tháng năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 4.934,2 nghìn lượt khách, tăng 33,8% so với 4 tháng năm 2023, chia ra: Khách trong nước 4.419,5 nghìn lượt khách, tăng 25,6%; khách quốc tế 514,7 nghìn lượt, gấp 3,0 lần. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt 852,6 nghìn lượt khách, tăng 82,4%; số ngày khách lưu trú ước đạt 936,4 nghìn ngày khách, tăng 61,6%. Doanh thu du lịch 4 tháng ước đạt gần 4.621,3 tỷ đồng, tăng 56,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 309,2 tỷ đồng, tăng 45,5%; doanh thu nhà hàng 2.254,9 tỷ đồng, tăng 44,9%.

5. Một số vấn đề xã hội

5.1. Giáo dục

Trong tháng, ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện nhiệm vụ công tác chuyên môn, ổn định nề nếp và tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch thời gian năm học. Bên cạnh đó, tổ chức và tham gia các cuộc thi đạt được nhiều kết quả như:

Tham gia Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học: 02 dự án của Trường Trung học phổ thông Hoa Lư A tham dự Cuộc thi: “Đánh giá hoạt tính đối kháng của cây Chuối ngọc (*Duranta erecta* L) đối với cỏ dại” và dự án “Hệ thống thông minh hỗ trợ tập phục hồi bằng sóng não” đoạt giải Triển vọng.

Tham gia Thi Olympic Toán học dành cho học sinh trung học Phổ thông chuyên năm 2024, có 10 học sinh các lớp 10, 11 chuyên Toán Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy dự thi. Kết quả 08/10 học sinh đạt giải, trong đó có 01 giải Nhì, 06 giải Ba và 01 giải Khuyến khích.

Tham dự Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” dành cho học sinh và giáo viên Trung học cơ sở và Trung học phổ thông cấp quốc gia. Kết quả đạt 16 giải, gồm: 04 giải Ba, 12 giải Khuyến khích của học sinh, trong đó cấp Trung học cơ sở: 01 giải Ba và 04 giải Khuyến khích; cấp Trung học phổ thông: 03 giải Ba và 08 giải Khuyến khích.

Tham dự Giao lưu giáo dục kỹ năng tham gia giao thông an toàn quốc gia cấp tiểu học năm học 2023-2024: Đoàn tuyển Ninh Bình gồm 02 giáo viên và 10 học sinh tiểu học tham gia giao lưu. Kết quả: học sinh được xếp Nhất nội dung kiến thức, Nhì nội dung tiểu phẩm, được Ban Tổ chức trao Cờ xuất sắc và được Công ty Toyota Việt Nam trao tặng “Mô hình thiết bị dạy học ATGT”.

Tham dự vòng chung kết Kỳ thi Olympic Tin học Miền Trung - Tây Nguyên, lần thứ V, năm 2024: Gồm 16 thí sinh tham gia dự thi. Kết quả: Đạt 03 giải Vàng, 01 giải Bạc, 06 giải Đồng, 06 giải Khuyến khích.

Ngoài ra còn tổ chức các cuộc thi như: Tổ chức cuộc thi Sân chơi Ý tưởng trẻ thơ năm học 2023-2024; tổ chức Giao lưu “Tài năng Tiếng Anh Tiểu học” cấp tỉnh năm học 2023-2024; tổ chức Olympic "Tài năng tiếng Anh" và Olympic "Chinh phục IELTS" dành cho học sinh trung học năm học 2023-2024; tổ chức chung kết Cuộc thi Câu lạc bộ Toán Tuổi thơ và Cuộc thi Tin học cấp THCS; tổ chức thành công Lễ khai mạc Hội khoẻ Phù Đổng tỉnh Ninh Bình lần thứ VIII năm 2024.

5.2. Y tế¹

Trong tháng, ngành Y tế đã chủ động giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng, chuẩn bị đầy đủ cơ số thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; tăng cường giám sát các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng, phát hiện sớm các trường hợp bệnh truyền nhiễm, triển khai kế hoạch phòng, chống dịch bệnh mùa đông xuân.

¹ Theo Báo cáo kết quả hoạt động y tế tháng 4 của Sở Y tế

Trong tháng Tư, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ, không có tử vong do ngộ độc thực phẩm; 35 ca mắc thủy đậu; 20 ca chân tay miệng; 06 ca mắc lỵ amip; 02 ca mắc Rubella...

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm thực hiện: Tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã khám bệnh cho 109,5 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 19,1 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị phụ khoa 1,4 nghìn lượt; khám thai 5,2 nghìn lượt; đặt vòng 210 ca, triệt sản 07 ca.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng phát hiện mới 06 người nhiễm HIV, số bệnh nhân HIV/AIDS tử vong là 05 người.

5.3. Văn hoá thông tin

Hoạt động Văn hóa - Thông tin trong tháng diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, thiết thực chào mừng các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương: Kỷ niệm 1100 năm ngày sinh Đinh Tiên Hoàng Đế (924-2024) và Lễ hội Hoa Lư năm 2024; Kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975- 30/4/2024), ngày Quốc tế lao động 01/5... Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú như: Kê vẽ, chăng treo pa nô, băng rôn, khẩu hiệu trên các trục đường chính, các trung tâm đô thị và nơi tập trung đông dân cư, tổ chức biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thi đấu thể thao, triển lãm ảnh...

Trong tháng, Nhà hát Chèo đã tổ chức 14 buổi biểu diễn nghệ thuật và chương trình ca múa nhạc phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ nhân dân. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng đã thực hiện 23 buổi chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân. Thư viện tổ chức luân chuyển 33,5 nghìn lượt sách báo, tạp chí phục vụ người đọc. Bảo tàng tỉnh hướng dẫn và đón tiếp 182 lượt khách tham quan.

5.4. Thể dục thể thao

Trong tháng, tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên thành tích cao của tỉnh và cử các vận động viên tham gia thi đấu các giải thể thao trong nước, đạt được 41 huy chương các loại, gồm 08 huy chương Vàng, 18 huy chương Bạc và 15 huy chương Đồng. Ngoài ra, đoàn vận động viên tham gia giải Vô địch Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 29 năm 2024, xếp thứ 06 trong tổng 10 cá nhân; đoàn VĐV Bóng chuyền nữ LPBank Ninh Bình tham dự giai đoạn I Giải Bóng chuyền vô địch quốc gia cúp Hóa chất Đức Giang năm 2024 tại Bình Phước, xếp thứ 3/9 đội; đoàn VĐV Bóng chuyền nam tham dự giải Bóng chuyền vô địch quốc gia cúp Hóa chất Đức Giang giai đoạn I năm 2024 tại Hà Tĩnh, xếp thứ 5/9 đội; Đoàn VĐV Bóng chuyền nữ LPBank Ninh Bình tham dự giải Bóng chuyền cúp Hùng Vương tại Phú Thọ xếp thứ Nhì.

Bên cạnh đó tổ chức thành công Lễ khai mạc Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Ninh Bình lần thứ VIII năm 2024, tham gia gồm có 36 đoàn, với 2.800 vận động viên đến từ Phòng Giáo dục và Đào tạo 8 huyện, thành phố, các Trường THPT trong toàn tỉnh; tổ chức thành công Giải chạy "Cúc Phương Jungle Paths năm 2024" với chủ đề "Chạy để bảo tồn" tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, tham gia giải có hơn 2.000 vận động viên, trong đó có hơn 200 vận động viên là người nước ngoài; tổ chức thành công Giải vô địch Vật dân tộc Quốc gia lần thứ 28 năm 2024 tại Sân lễ hội Khu di tích Quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư, tham dự giải gồm có 250 vận động viên của các tỉnh, thành trong toàn quốc.

5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội²

Trong tháng, lực lượng công an trong tỉnh đã chủ động kiểm soát tốt tình hình, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; huy động tối đa lực lượng bảo đảm an toàn, an ninh trật tự tại Lễ kỷ niệm 1100 năm ngày sinh Đinh Tiên Hoàng Đế và Lễ hội Hoa Lư năm 2024.

Tính từ 15/3/2024-14/4/2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 07 người và 08 người bị thương; xảy ra 24 vụ phạm pháp hình sự với 41 đối tượng; phát hiện 20 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 25 đối tượng. Không xảy ra vụ cháy, nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- VP đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Bùi Văn Đồng

² Số liệu về tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội là số liệu từ 15/3/2024 đến 14/4/2024.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 24/4/2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	Ước TH kỳ này so với thực hiện cùng kỳ năm trước (%)
1. Gieo cấy lúa Đông Xuân	39.632	39.153	98,8
2. Gieo trồng ngô	1.359	1.400	103,0
3. Gieo trồng cây có củ			
Trong đó:			
- <i>Khoai lang</i>	278	254	91,4
- <i>Sắn</i>	-	-	-
4. Gieo trồng cây công nghiệp			
- <i>Mía</i>	-	-	-
- <i>Lạc</i>	1.779	1.795	100,9
5. Gieo trồng rau đậu các loại	2.397	2.403	100,3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số tháng 3/2024 so với tháng 3/2023	Chỉ số tháng 4/2024 so với tháng 3/2024	Chỉ số tháng 4/2024 so với tháng 4/2023	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với 4 tháng 2023
Toàn ngành công nghiệp	103,17	102,77	108,02	105,14
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	108,30	103,50	114,62	120,49
Khai khoáng khác	107,70	103,50	114,75	120,37
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,00	102,65	94,86	187,27
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,29	103,21	106,43	103,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,57	106,02	120,78	116,80
Sản xuất đồ uống	96,51	99,25	93,99	94,98
Dệt	64,05	67,39	46,81	48,11
Sản xuất trang phục	106,09	97,38	96,32	108,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,54	99,59	132,51	112,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,80	104,21	107,42	115,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	559,91	116,59	622,32	516,42
In, sao chép bản ghi các loại	119,13	91,97	122,33	175,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	214,63	133,82	140,55	159,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,00	0,00	0,00	6,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83,73	103,70	109,27	98,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,29	100,77	88,15	92,12
Sản xuất kim loại	119,43	93,38	145,17	108,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	133,11	102,94	120,59	126,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	62,89	105,31	76,20	70,99
Sản xuất thiết bị điện	96,84	97,16	442,68	189,72
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	93,83	94,26	90,94	83,32
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,68	102,68	104,57	103,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	627,19	130,04	901,58	1.115,55

	Chỉ số tháng 3/2024 so với tháng 3/2023	Chỉ số tháng 4/2024 so với tháng 3/2024	Chỉ số tháng 4/2024 so với tháng 4/2023	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với 4 tháng 2023
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30,96	124,92	40,03	83,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	282,92	93,12	170,66	193,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	282,92	93,12	170,66	193,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,54	101,57	103,37	103,50
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,78	101,83	103,71	102,71
Thoát nước và xử lý nước thải	106,54	100,03	89,85	106,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,55	99,65	102,35	110,19

3. Sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng	
	năm	năm	năm	năm 2024	năm 2024	
	2024	2024	2024	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)	
1. Giá trị sản xuất công nghiệp						
(Theo giá so sánh 2010)	Tr.đồng	7.676.256	8.534.354	30.863.891	108,6	105,6
- Khai khoáng	"	71.810	73.043	309.074	115,5	121,6
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	7.495.659	8.354.453	30.141.293	108,1	104,9
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	91.758	89.181	344.290	170,5	193,3
- Cung cấp nước, HĐ quản lý rác thải, nước thải	"	17.029	17.677	69.234	107,1	107,2
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	1000 M ³	332,6	344,0	1.303,8	113,7	119,5
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	261,1	261,0	1.052,1	65,6	108,5
- Dứa đóng hộp	"	525,5	575,5	2.343,6	90,7	91,8
- Nước dứa tươi	1000 lít	370,0	350,0	1.600,0	132,1	167,5
- Thức ăn gia súc	Tấn	2.801,3	2.801,3	8.631,3	182,4	100,5
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	287,0	310,0	1.184,0	104,4	102,2
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 M ²	33,6	79,5	358,6	91,3	95,5
- Quần, áo các loại	1000 cái	4.941,3	4.811,6	19.238,9	96,3	108,3
- Giày, dép các loại	1000 đôi	5.599,7	5.542,0	19.816,5	129,0	108,9
- Găng tay	1000 đôi	-	-	-	-	-
- Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	1000 M ³	2,6	2,9	11,6	54,7	67,4
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	7.133,9	6.944,2	24.471,7	63,1	74,0
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	4.980,3	6.251,4	19.004,2	148,1	115,7
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	51,6	47,8	273,7	115,5	144,3
- Phân Urê	1000 tấn	31,5	46,4	171,9	159,5	189,5
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	11,7	9,5	33,4	231,7	134,7
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	14,0	17,1	69,5	124,8	152,7
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	-	2,0	2,0	0,0	11,4
- Kính nổi	1000 Tấn	33,4	33,7	132,2	105,0	105,6
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	518,4	516,9	1.841,8	80,2	84,0
+ Xi măng Pooclan đen	"	484,0	501,9	1.776,6	79,1	86,2
+ Clanke Pooclan	"	34,4	15,0	65,2	156,3	49,2

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	Đơn vị tính	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2024	năm 2024
		năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
- Thép cán các loại	1000 Tấn	30,6	26,7	101,2	174,5	134,8
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	3,9	4,1	12,5	113,9	79,6
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1,6	2,4	24,0	19,4	22,5
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	-	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	10,1	11,2	37,8	101,8	99,7
- Modul camera	Triệu cái	15,4	16,0	64,6	76,9	82,3
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	46,5	50,0	206,8	124,7	17,5
- Kính máy ảnh	1000 cái	56,4	57,5	352,8	27,1	73,5
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	65,8	63,0	288,1	0,0	217,9
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	3.916	3.745	13.892	94,4	84,1
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	698	613	2.336	99,7	79,7
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	18,9	19,0	69,8	101,1	87,8
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	476,0	355,9	1.877,5	340,9	109,9
- Bàn, tủ bằng gỗ	Chiếc	8.023,0	7.341,0	34.581,0	218,7	210,3
- Búp bê	1000 con	17.044,0	20.000,0	59.128,0	85,6	73,8
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	2.044,8	2.453,7	8.826,9	188,2	199,4
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	82,5	72,9	282,4	243,0	312,4
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	197,0	204,6	784,2	108,0	110,4
- Nước máy thương phẩm	1000 M ³	2.347,2	2.390,1	9.691,0	103,7	103,8

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2024	4 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
Tổng vốn đầu tư phát triển					
thực hiện trên địa bàn	2.526.135	2.846.475	10.258.816	110,6	108,3
A- Vốn nhà nước	450.787	518.263	1.783.260	110,8	100,6
1. Vốn ngân sách Nhà nước	412.337	476.573	1.633.748	102,9	95,9
- Ngân sách TW quản lý	21.000	20.000	62.499	44,4	76,1
- Ngân sách Địa phương QL	391.337	456.573	1.571.249	109,2	96,9
2. Vốn tín dụng	18.150	19.600	72.560	-	12.361,2
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	18.150	19.600	72.560	-	12.361,2
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	18.550	21.390	71.702	459,6	104,8
5. Vốn khác	1.750	700	5.250	-	-
B- Vốn ngoài nhà nước	1.867.099	2.112.482	7.635.168	105,2	104,2
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	798.110	780.322	3.100.669	114,2	99,9
2. Vốn trong dân cư	1.068.989	1.332.160	4.534.499	100,5	107,4
C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	208.249	215.730	840.388	219,2	225,5

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.036.568	6.057.550	26.665.108	115,5	128,6
Lương thực, thực phẩm	2.308.569	2.324.681	10.214.969	123,5	136,8
Hàng may mặc	304.684	308.881	1.377.818	127,3	139,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	484.666	492.827	2.248.689	99,1	115,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.381	32.856	146.594	128,2	143,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.355.481	1.339.353	5.843.959	116,1	130,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	344.418	372.677	1.735.129	76,8	89,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	94.135	96.427	388.885	103,9	102,5
Xăng, dầu các loại	605.794	578.801	2.594.350	122,9	140,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	57.476	57.901	231.598	135,5	139,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66242	63742	278692	105,2	119,3
Hàng hóa khác	82055	85185	365814	128,3	139,6
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	300667	304219	1238611	134,3	138,1

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và một số ngành dịch vụ khác**

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	777.447	779.656	3.063.978	128,9	132,0
Dịch vụ lưu trú	87.166	88.260	344.231	126,7	141,1
Dịch vụ ăn uống	690.281	691.396	2.719.747	129,2	130,9
Du lịch lữ hành	10.546	7.698	35.410	854,4	1.163,7
Một số ngành dịch vụ khác	501.052	512.716	2.018.740	117,5	111,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 4 tháng 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,80	104,84	101,41	100,11	104,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,39	105,86	101,25	99,67	105,20
<i>Trong đó:</i> Lương thực	140,70	118,81	105,28	98,84	119,74
Thực phẩm	121,18	106,07	101,11	99,67	104,92
Ăn uống ngoài gia đình	110,92	100,42	100,03	100,03	100,44
Đồ uống và thuốc lá	106,37	102,49	100,44	100,00	102,44
May mặc, mũ nón và giày dép	115,37	106,56	103,82	100,95	105,11
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	122,11	104,79	101,24	99,87	103,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,45	101,35	100,33	100,14	101,21
Thuốc và dịch vụ y tế	112,93	108,74	100,01	100,00	108,73
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>112,44</i>	<i>110,58</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>110,58</i>
Giao thông	113,63	103,34	104,94	101,93	102,01
Bưu chính viễn thông	99,78	100,09	100,09	100,09	100,02
Giáo dục	113,74	102,82	100,00	100,00	102,82
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>110,76</i>	<i>102,95</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>102,95</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,83	104,08	100,78	100,21	104,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,27	106,67	101,16	100,12	106,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	196,84	132,41	121,48	108,58	122,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,33	107,38	104,72	102,73	104,75

8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 3 năm 2024		Ước tính tháng 4/2024		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 4/2024		So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Tháng 4 năm 2024		4 tháng năm 2024	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		292.024,8		309.318,4		1.115.801,5		107,3		111,7
Mặt hàng chủ yếu										
Dừa,dừa chuột đóng hộp (tấn)	681,0	589,8	826,0	665,1	2.464,1	1.975,7	124,8	85,9	98,1	89,3
Nước dừa cô đặc (tấn)	196,0	353,5	110,0	196,9	306,0	550,4	478,3	389,1	85,0	77,8
Túi nhựa (Tấn)	197,6	274,3	207,0	288,3	738,3	1.025,7	164,5	165,6	334,4	335,6
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	4.545,5	27.428,1	4.625,3	28.272,9	19.035,0	110.915,1	81,0	102,0	93,7	119,3
Thảm cói (Ng.m2)	1,4	20,6	3,3	46,8	18,7	203,8	58,5	125,8	44,3	79,9
Sản phẩm cói khác (Nghìn Sp)	118,2	287,4	129,7	308,2	389,8	855,3	94,9	111,0	72,9	96,7
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	15,7	60,3	19,5	72,9	56,3	249,9	108,5	100,8	114,0	97,6
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.350,9	54.336,9	1.442,9	58.263,6	5.012,6	201.858,9	96,4	88,7	89,8	84,4
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	-	-	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	5.260,9	74.069,0	5.525,9	78.186,2	20.250,4	286.992,8	90,8	94,0	101,9	113,4
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	15.483,4	70.857,0	15.991,0	73.185,0	63.028,6	274.640,1	91,3	161,8	78,1	115,2
Kính quang học (Ngh.chiếc)	56,4	179,0	57,5	182,2	880,5	1.074,9	27,1	91,1	183,4	258,7
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)	-	12.693,9	-	12.729,2	0,0	46.916,2		145,8		169,9
Phôi nhôm (Tấn)	2.340,0	5.482,0	2.850,0	6.668,0	8.195,0	19.555,0	109,6	92,2	131,9	115,3
Đồ chơi trẻ em (Ng.chiếc)	1.757,8	5.466,4	1.765,0	5.492,6	6.023,0	18.450,1	221,2	247,5	196,0	186,3
Phân U Rê (Tấn)	5.590,0	2.182,5	5.600,0	2.184,0	19.890,0	7.626,0	-	-	60,8	53,7
Gỗ ván các loại (ngh.USD)	-	480,2	-	488,0	-	1.979,6	-	52,5	-	60,2
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại	-	11.016,7	-	12.067,0	-	40.580,3	-	187,0	-	182,5

9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 3 năm 2024		Ước tính tháng 4/2024		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 4/2024		So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Tháng 4 năm 2024		4 tháng năm 2024	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		239.877,7		260.781,5		987.165,7		133,0		112,6
Mặt hàng chủ yếu										
Vải may mặc (Ng.mét)	6.333,7	9.566,6	6.950,8	10.819,7	24.285,3	38.030,6	111,9	99,1	123,4	113,5
Phụ liệu may	-	5,3	-	172,8	-	271,5	0,0	391,8	-	103,3
Ô tô (Chiếc)	18,0	1.288,0	18,0	1.288,0	92,0	5.902,3	4,2	23,0	3,0	12,8
Máy móc thiết bị	-	2.311,8	-	2.299,3	-	9.083,3	-	97,2	-	73,1
Linh kiện điện tử	-	73.058,5	-	89.227,6	-	352.051,4	-	157,9	-	146,6
Phụ liệu sản xuất giày, dép	-	50.057,7	-	52.252,7	-	188.991,8	-	142,0	-	132,9
Phế liệu sắt thép (tấn)	48,0	162,0	300,0	1.056,5	415,0	1.406,5	-	-	288,2	221,1
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại	-	69.379,9	-	66.358,1	-	258.598,7	-	159,1	-	84,7

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.596.616	1.470.791	6.826.417	113,0	124,2
Vận tải hành khách	209.876	183.729	838.457	118,4	124,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14.818	13.324	59.051	115,7	110,9
Đường bộ	195.058	170.405	779.406	118,6	126,1
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.237.608	1.134.303	5.311.101	112,7	124,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	177.432	167.886	803.976	117,1	136,9
Đường thủy nội địa	591.273	556.267	2.611.580	111,9	123,5
Đường bộ	468.903	410.150	1.895.545	112,0	121,4
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	138.788	142.604	631.456	109,2	121,4
Bưu chính chuyển phát	10.344	10.155	45.403	110,8	115,4

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.499	3.954	17.946	119,9	124,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	882	793	3.517	116,1	111,1
Đường bộ	3.617	3.161	14.429	120,9	128,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	210.090	183.441	838.891	115,7	123,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.436	3.088	13.694	113,7	109,2
Đường bộ	206.654	180.353	825.197	115,8	123,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	13.604	12.371	57.962	113,3	126,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	862	816	3.908	116,9	136,4
Đường thủy nội địa	7.511	6.980	33.044	112,2	126,4
Đường bộ	5.231	4.575	21.010	114,4	125,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.747.604	1.640.447	7.700.608	113,6	125,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	465.651	440.413	2.108.124	115,7	136,0
Đường thủy nội địa	1.070.508	1.015.202	4.739.703	112,9	122,8
Đường bộ	211.445	184.832	852.781	112,7	119,9
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3 năm 2024	tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024
1- Doanh thu	Tr. đồng	1.258.733	993.765	4.621.285	225,2	156,7
+ Doanh thu khách sạn	"	79.845	77.729	309.175	177,3	145,5
+ Doanh thu nhà hàng	"	600.462	536.364	2.254.916	268,3	144,9
+ Vận chuyển khách du lịch	"	154.645	121.562	569.155	151,9	152,0
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	173.370	101.950	582.437	268,9	205,9
+ Dịch vụ khác	"	250.411	156.160	905.602	196,3	173,1
2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	1.322.699	1.027.802	4.934.175	217,7	133,8
Khách trong nước	"	1.170.994	893.218	4.419.428	201,5	125,6
Khách quốc tế	"	151.705	134.584	514.747	466,1	303,5
3- Số lượt khách lưu trú	"	225.295	213.936	852.605	262,0	182,4
4- Số ngày khách lưu trú	Ngày	243.502	234.356	936.377	205,4	161,6

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo^(*)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	67	118,2	86,7	109,8
Đường bộ	13	65	118,2	100,0	110,2
Đường sắt	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	40	100,0	87,5	108,1
Đường bộ	7	39	100,0	100,0	108,3
Đường sắt	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	42	160,0	57,1	105,0
Đường bộ	8	41	160,0	57,1	102,5
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	50,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-